

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành
Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 35 + 36)

Chương 88

Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Chapter 88

Aircraft, spacecraft, and parts thereof

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression "unladen weight" means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	chiếc	8801.00.00	Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft	unit
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ		88.02	Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Trực thăng:			- Helicopters:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	chiếc	8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg	unit
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	chiếc	8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg	unit
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:		8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	chiếc	8802.20.10	- - Aeroplanes	unit
8802.20.90	- - Loại khác	chiếc	8802.20.90	- - Other	unit
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:		8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	chiếc	8802.30.10	- - Aeroplanes	unit
8802.30.90	- - Loại khác	chiếc	8802.30.90	- - Other	unit
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:		8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	chiếc	8802.40.10	- - Aeroplanes	unit
8802.40.90	- - Loại khác	chiếc	8802.40.90	- - Other	unit
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	chiếc	8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	unit
88.03	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02		88.03	Parts of goods of heading 88.01 or 88.02	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	chiếc	8803.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof	unit
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	chiếc	8803.20.00	- Under-carriages and parts thereof	unit
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	chiếc	8803.30.00	- Other parts of aeroplanes or helicopters	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8803.90	- Loại khác:		8803.90	- Other:	
8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông	chiếc	8803.90.10	- - Of telecommunications satellites	unit
8803.90.20	- - Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	chiếc	8803.90.20	- - Of balloons, gliders or kites	unit
8803.90.90	- - Loại khác	chiếc	8803.90.90	- - Other	unit
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng		88.04	Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	chiếc	8804.00.10	- Rotochutes and parts thereof	unit
8804.00.90	- Loại khác	chiếc	8804.00.90	- Other	unit
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên		88.05	Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof	unit
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			- Ground flying trainers and parts thereof:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof	unit
8805.29	- - Loại khác:		8805.29	- - Other:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	chiếc	8805.29.10	- - - Ground flying trainers	unit
8805.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8805.29.90	- - - Other	unit

Chương 89
Tàu thủy , thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Chapter 89
Ships, boats and floating structures

Note

1. A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
89.01	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa		89.01	Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:		8901.10	- Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds:	
8901.10.10	- - Tonnage không quá 26	chiếc	8901.10.10	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.10.20	- - Tonnage trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.10.20	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.10.60	- - Tonnage trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.10.60	- - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.10.70	- - Tonnage trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.10.70	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8901.10.80	- - Tản đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.10.80	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.10.90	- - Tản đăng ký trên 5.000	chiếc	8901.10.90	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000	unit
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:		8901.20	- Tankers:	
8901.20.50	- - Tản đăng ký không quá 5,000	chiếc	8901.20.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit
8901.20.70	- - Tản đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.20.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.20.80	- - Tản đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.20.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:		8901.30	- Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20:	
8901.30.50	- - Tản đăng ký không quá 5.000	chiếc	8901.30.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit
8901.30.70	- - Tản đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.30.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.30.80	- - Tản đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.30.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:		8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods:	
	- - Không có động cơ đẩy:			- - Not motorised:	
8901.90.11	- - - Tản đăng ký không quá 26	chiếc	8901.90.11	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.90.12	- - - Tản đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.12	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.14	- - - Tản đăng ký trên 500	chiếc	8901.90.14	- - - Of a gross tonnage exceeding 500	unit
	- - Có động cơ đẩy:			- - Motorised:	
8901.90.31	- - - Tản đăng ký không quá 26	chiếc	8901.90.31	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8901.90.32	- - - Tầu đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.32	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.33	- - - Tầu đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.90.33	- - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.90.34	- - - Tầu đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.90.34	- - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8901.90.35	- - - Tầu đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.90.35	- - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.90.36	- - - Tầu đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.90.36	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.90.37	- - - Tầu đăng ký trên 50.000	chiếc	8901.90.37	- - - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt		89.02	Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			- Fishing vessels:	
8902.00.21	- - Tầu đăng ký không quá 26	chiếc	8902.00.21	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.22	- - Tầu đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	chiếc	8902.00.22	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit
8902.00.23	- - Tầu đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.23	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	unit
8902.00.24	- - Tầu đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.24	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit
8902.00.25	- - Tầu đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.25	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8902.00.26	- - Tầu đăng ký trên 4.000	chiếc	8902.00.26	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8902.00.91	- - Tầu đăng ký không quá 26	chiếc	8902.00.91	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.92	- - Tầu đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	chiếc	8902.00.92	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit
8902.00.93	- - Tầu đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.93	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 250	unit
8902.00.94	- - Tầu đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.94	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit
8902.00.95	- - Tầu đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.95	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8902.00.96	- - Tầu đăng ký trên 4.000	chiếc	8902.00.96	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô		89.03	Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	chiếc	8903.10.00	- Inflatable	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	chiếc	8903.91.00	- - Sailboats, with or without auxiliary motor	unit
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	chiếc	8903.92.00	- - Motorboats, other than outboard motorboats	unit
8903.99.00	- - Loại khác	chiếc	8903.99.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy		89.04	Tugs and pusher craft	
8904.00.10	- Tàu đăng ký không quá 26	chiếc	8904.00.10	- Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
	- Tàu đăng ký trên 26:			- Of gross tonnage exceeding 26:	
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	chiếc	8904.00.31	- - Of a power not exceeding 4,000 hp	unit
8904.00.39	- - Loại khác	chiếc	8904.00.39	- - Other	unit
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm		89.05	Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	chiếc	8905.10.00	- Dredgers	unit
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	chiếc	8905.20.00	- Floating or submersible drilling or production platforms	unit
8905.90	- Loại khác:		8905.90	- Other:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	chiếc	8905.90.10	- - Floating docks	unit
8905.90.90	- - Loại khác	chiếc	8905.90.90	- - Other	unit
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo		89.06	Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats	
8906.10.00	- Tàu chiến	chiếc	8906.10.00	- Warships	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8906.90	- Loại khác:		8906.90	- Other:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	chiếc	8906.90.10	- - Of a displacement not exceeding 30 t	unit
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	chiếc	8906.90.20	- - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t	unit
8906.90.90	- - Khác	chiếc	8906.90.90	- - Other	unit
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)		89.07	Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons)	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	chiếc	8907.10.00	- Inflatable rafts	unit
8907.90	- Loại khác:		8907.90	- Other:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	chiếc	8907.90.10	- - Buoys	unit
8907.90.90	- - Loại khác	chiếc	8907.90.90	- - Other	unit
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	chiếc	8908.00.00	Vessels and other floating structures for breaking up	unit

PHẦN XVIII

DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90

Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);
- (b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);
- (c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

SECTION XVIII

OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; CLOCKS AND WATCHES; MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 90

Optical, photographic, cinematographic measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Articles of a kind used in machines, appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16), of leather or of composition leather (heading 42.05) or of textile material (heading 59.11);
- (b) Supporting belts or other support articles of textile material, whose intended effect on the organ to be supported or held derives solely from their elasticity (for example, maternity belts, thoracic support bandages, abdominal support bandages, supports for joints or muscles) (Section XI);
- (c) Refractory goods of heading 69.03; ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses, of heading 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm

(d) Glass mirrors, not optically worked, of heading 70.09, or mirrors of base metal or of precious metal, not being optical elements (heading 83.06 or Chapter 71);

(e) Goods of heading 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 or 70.17;

(f) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV) or similar goods of plastics (Chapter 39);

(g) Pumps incorporating measuring devices, of heading 84.13; weight-operated counting or checking machinery, or separately presented weights for balances (heading 84.23); lifting or handling machinery (headings 84.25 to 84.28); paper or paperboard cutting machines of all kinds (heading 84.41); fittings for adjusting work or tools on machine-tools, of heading 84.66, including fittings with optical devices for reading the scale (for example, "optical" dividing heads) but not those which are in themselves essentially optical instruments (for example, alignment telescopes); calculating machines (heading 84.70); valves or other appliances of heading 84.81; machines and apparatus (including apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised semiconductor materials) of heading 84.86;

(h) Searchlights or spotlights of a kind used for cycles or motor vehicles (heading 85.12); portable electric lamps of heading 85.13; cinematographic sound recording, reproducing or re-recording apparatus (heading 85.19); sound-heads (heading

85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(m) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

85.22); television cameras, digital cameras and video camera recorders (heading 85.25); radar apparatus, radio navigational aid apparatus or radio remote control apparatus (heading 85.26); connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables (heading 85.36); numerical control apparatus of heading 85.37; sealed beam lamp units of heading 85.39; optical fibre cables of heading 85.44;

(ij) Searchlights or spotlights of heading 94.05;

(k) Articles of Chapter 95;

(l) Capacity measures, which are to be classified according to their constituent material; or

(m) Spools, reels or similar supports (which are to be classified according to their constituent material, for example, in heading 39.23 or Section XV).

2. Subject to Note 1 above, parts and accessories for machines, apparatus, instruments or articles of this Chapter are to be classified according to the following rules:

(a) Parts and accessories which are goods included in any of the headings of this Chapter or of Chapter 84, 85 or 91 (other than heading 84.87, 85.48 or 90.33) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts and accessories, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, instrument or apparatus, or with a number of machines, instruments or apparatus of the same heading (including a machine, instrument or apparatus of heading 90.10, 90.13 or 90.31) are to be classified with the machines, instruments or apparatus of that kind;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc
- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình kể cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các

(c) All other parts and accessories are to be classified in heading 90.33.

3. The provisions of Notes 3 and 4 to Section XVI apply also to this Chapter.

4. Heading 90.05 does not apply to telescopic sights for fitting to arms, periscopic telescopes for fitting to submarines or tanks, or to telescopes for machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI; such telescopic sights and telescopes are to be classified in heading 90.13.

5. Measuring or checking optical instruments, appliances or machines which, but for this Note, could be classified both in heading 90.13 and in heading 90.31 are to be classified in heading 90.31.

6. For the purposes of heading 90.21, the expression "orthopaedic appliances" means appliances for:

- Preventing or correcting bodily deformities; or
- Supporting or holding parts of the body following an illness, operation or injury.

Orthopaedic appliances include footwear and special insoles designed to correct orthopaedic conditions, provided that they are either (1) made to measure or (2) mass-produced, presented singly and not in pairs and designed to fit either foot equally.

7. Heading 90.32 applies only to:

(a) Instruments and apparatus for automatically controlling the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases, or for automatically controlling temperature, whether or not their

hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

operation depends on an electrical phenomenon which varies according to the factor to be automatically controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value; and

(b) Automatic regulators of electrical quantities, and instruments or apparatus for automatically controlling non-electrical quantities the operation of which depends on an electrical phenomenon varying according to the factor to be controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròn), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học		90.01	Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:		9001.10	- Optical fibres, optical fibre bundles and cables:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	kg	9001.10.10	- - For telecommunications and other electrical uses	kg
9001.10.90	- - Loại khác	kg	9001.10.90	- - Other	kg
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	kg	9001.20.00	- Sheets and plates of polarising material	kg
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	kg	9001.30.00	- Contact lenses	kg
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	kg	9001.40.00	- Spectacle lenses of glass	kg
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	kg	9001.50.00	- Spectacle lenses of other materials	kg
9001.90	- Loại khác:		9001.90	- Other:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	kg	9001.90.10	- - For photographic or cinematographic cameras or projectors	kg
9001.90.90	- - Loại khác	kg	9001.90.90	- - Other	kg
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học		90.02	Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked	
	- Vật kính:			- Objective lenses:	
9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:		9002.11	- - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers:	
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.11.10	- - - For cinematographic projectors	kg
9002.11.90	- - - Loại khác	kg	9002.11.90	- - - Other	kg
9002.19.00	- - Loại khác	kg	9002.19.00	- - Other	kg
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:		9002.20	- Filters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.20.10	- - For cinematographic projectors	kg
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg	9002.20.20	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	kg	9002.20.30	- - For telescopes or microscopes	kg
9002.20.90	- - Loại khác	kg	9002.20.90	- - Other	kg
9002.90	- Loại khác:		9002.90	- Other:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg	9002.90.20	- - For cinematographic projectors	kg
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg	9002.90.30	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg
9002.90.90	- - Loại khác	kg	9002.90.90	- - Other	kg
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng		90.03	Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof	
	- Khung và gọng:			- Frames and mountings:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	chiếc	9003.11.00	- - Of plastics	unit
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	chiếc	9003.19.00	- - Of other materials	unit
9003.90.00	- Bộ phận	chiếc	9003.90.00	- Parts	unit
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác		90.04	Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other	
9004.10.00	- Kính râm	chiếc	9004.10.00	- Sunglasses	unit
9004.90	- Loại khác:		9004.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9004.90.10	- - Kính hiệu chỉnh	chiếc	9004.90.10	- - Corrective spectacles	unit
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	chiếc	9004.90.50	- - Protective goggles	unit
9004.90.90	- - Loại khác	chiếc	9004.90.90	- - Other	unit
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến		90.05	Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	chiếc	9005.10.00	- Binoculars	unit
9005.80	- Dụng cụ khác:		9005.80	- Other instruments:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc	9005.80.10	- - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit
9005.80.90	- - Loại khác	chiếc	9005.80.90	- - Other	unit
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):		9005.90	- Parts and accessories (including mountings):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc	9005.90.10	- - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit
9005.90.90	- - Loại khác	chiếc	9005.90.90	- - Other	unit
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39		90.06	Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:		9006.10	- Cameras of a kind used for preparing printing plates or cylinders:	
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	chiếc	9006.10.10	- - Laser photoplotters	unit
9006.10.90	- - Loại khác	chiếc	9006.10.90	- - Other	unit
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	chiếc	9006.30.00	- Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes	unit
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	chiếc	9006.40.00	- Instant print cameras	unit
	- Máy ảnh loại khác:			- Other cameras:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	chiếc	9006.51.00	- - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR)), for roll film of a width not exceeding 35 mm	unit
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	chiếc	9006.52.00	- - Other, for roll film of a width less than 35 mm	unit
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	chiếc	9006.53.00	- - Other, for roll film of a width of 35 mm	unit
9006.59	- - Loại khác:		9006.59	- - Other:	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	chiếc	9006.59.10	- - - Laser photoplotters or image setters with a raster image processor	unit
9006.59.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.59.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			- Photographic flashlight apparatus and flashbulbs:	
9006.61.00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	chiếc	9006.61.00	- - Discharge lamp ("electronic") flashlight apparatus	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9006.69.00	- - Loại khác	chiếc	9006.69.00	- - Other	unit
	- Các bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:		9006.91	- - For cameras:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	chiếc	9006.91.10	- - - For laser photoplotters of subheading 9006.10.10	unit
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	chiếc	9006.91.30	- - - Other, for cameras of subheadings 9006.40 to 9006.53	unit
9006.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.91.90	- - - Other	unit
9006.99	- - Loại khác:		9006.99	- - Other:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	chiếc	9006.99.10	- - - For photographic flashlight apparatus	unit
9006.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9006.99.90	- - - Other	unit
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh		90.07	Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus	
9007.10.00	- Máy quay phim	chiếc	9007.10.00	- Cameras	unit
9007.20	- Máy chiếu phim:		9007.20	- Projectors:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	chiếc	9007.20.10	- - For film of less than 16 mm in width	unit
9007.20.90	- - Loại khác	chiếc	9007.20.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	chiếc	9007.91.00	- - For cameras	unit
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	chiếc	9007.92.00	- - For projectors	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)		90.08	Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:		9008.50	- Projectors, enlargers and reducers:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	chiếc	9008.50.10	- - Microfilm, microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies	unit
9008.50.90	- - Loại khác	chiếc	9008.50.90	- - Other	unit
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9008.90	- Parts and accessories:	
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	chiếc	9008.90.20	- - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	unit
9008.90.90	- - Loại khác	chiếc	9008.90.90	- - Other	unit
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu		90.10	Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	chiếc	9010.10.00	- Apparatus and equipment for automatically developing photographic (including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:		9010.50	- Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9010.50.10	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.50.90	- - Loại khác	chiếc	9010.50.90	- - Other	unit
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:		9010.60	- Projection screens:	
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	chiếc	9010.60.10	- - Of 300 inches or more	unit
9010.60.90	- - Loại khác	chiếc	9010.60.90	- - Other	unit
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9010.90	- Parts and accessories:	
9010.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	chiếc	9010.90.10	- - Of goods of subheading 9010.10 or 9010.60	unit
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9010.90.30	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.90.90	- - Loại khác	chiếc	9010.90.90	- - Other	unit
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu		90.11	Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	chiếc	9011.10.00	- Stereoscopic microscopes	unit
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	chiếc	9011.20.00	- Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	unit
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	chiếc	9011.80.00	- Other microscopes	unit
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9011.90.00	- Parts and accessories	unit
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ		90.12	Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	chiếc	9012.10.00	- Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	unit
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9012.90.00	- Parts and accessories	unit
90.13	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ diốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này		90.13	Liquid crystal devices not constituting articles provided for more specifically in other headings; lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	chiếc	9013.10.00	- Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI	unit
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ diốt laser	chiếc	9013.20.00	- Lasers, other than laser diodes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:		9013.80	- Other devices, appliances and instruments:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9013.80.10	- - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	chiếc	9013.80.20	- - Liquid crystal devices	unit
9013.80.90	- - Loại khác	chiếc	9013.80.90	- - Other	unit
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9013.90	- Parts and accessories:	
9013.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	chiếc	9013.90.10	- - Of goods of subheading 9013.20	unit
9013.90.50	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	chiếc	9013.90.50	- - Of goods of subheading 9013.80.20	unit
9013.90.60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	chiếc	9013.90.60	- - Of goods of subheading 9013.80.10	unit
9013.90.90	- - Loại khác	chiếc	9013.90.90	- - Other	unit
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác		90.14	Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	chiếc	9014.10.00	- Direction finding compasses	unit
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	chiếc	9014.20.00	- Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses)	unit
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9014.80	- Other instruments and appliances:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc	9014.80.10	- - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machines	unit
9014.80.90	- - Loại khác	chiếc	9014.80.90	- - Other	unit
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9014.90	- Parts and accessories:	
9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc	9014.90.10	- - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine	unit
9014.90.90	- - Loại khác	chiếc	9014.90.90	- - Other	unit
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa		90.15	Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders	
9015.10	- Máy đo xa:		9015.10	- Rangefinders:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	chiếc	9015.10.10	- - Of a kind used in photography or cinematography	unit
9015.10.90	- - Loại khác	chiếc	9015.10.90	- - Other	unit
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	chiếc	9015.20.00	- Theodolites and tachymeters (tacheometers)	unit
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	chiếc	9015.30.00	- Levels	unit
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	chiếc	9015.40.00	- Photogrammetrical surveying instruments and appliances	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9015.80	- Other instruments and appliances:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	chiếc	9015.80.10	- - Radio-sonde and radio wind apparatus	unit
9015.80.90	- - Loại khác	chiếc	9015.80.90	- - Other	unit
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc	9015.90.00	- Parts and accessories	unit
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	chiếc	9016.00.00	Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights	unit
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này		90.17	Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators); instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:		9017.10	- Drafting tables and machines, whether or not automatic:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	chiếc	9017.10.10	- - Plotters	unit
9017.10.90	- - Loại khác	chiếc	9017.10.90	- - Other	unit
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:		9017.20	- Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments:	
9017.20.10	- - Thước	chiếc	9017.20.10	- - Rulers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9017.20.30	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	chiếc	9017.20.40	- - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	chiếc	9017.20.50	- - Other plotters	unit
9017.20.90	- - Loại khác	chiếc	9017.20.90	- - Other	unit
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	chiếc	9017.30.00	- Micrometers, callipers and gauges	unit
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	chiếc	9017.80.00	- Other instruments	unit
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9017.90	- Parts and accessories:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	chiếc	9017.90.20	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitized substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	chiếc	9017.90.30	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	chiếc	9017.90.40	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies, of other plotters	unit
9017.90.90	- - Loại khác	chiếc	9017.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực		90.18	Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro-medical apparatus and sight-testing instruments	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			- Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	chiếc	9018.11.00	- - Electro-cardiographs	unit
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	chiếc	9018.12.00	- - Ultrasonic scanning apparatus	unit
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	chiếc	9018.13.00	- - Magnetic resonance imaging apparatus	unit
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	chiếc	9018.14.00	- - Scintigraphic apparatus	unit
9018.19.00	- - Loại khác	chiếc	9018.19.00	- - Other	unit
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	chiếc	9018.20.00	- Ultra-violet or infra-red ray apparatus	unit
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			- Syringes, needles, catheters, cannulae and the like:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:		9018.31	- - Syringes, with or without needles:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	chiếc	9018.31.10	- - - Disposable syringes	unit
9018.31.90	- - - Loại khác	chiếc	9018.31.90	- - - Other	unit
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	chiếc	9018.32.00	- - Tubular metal needles and needles for sutures	unit
9018.39	- - Loại khác:		9018.39	- - Other:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	chiếc	9018.39.10	- - - Catheters	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9018.39.90	- - - Loại khác	chiếc	9018.39.90	- - - Other	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			- Other instruments and appliances, used in dental sciences:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	chiếc	9018.41.00	- - Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment	unit
9018.49.00	- - Loại khác	chiếc	9018.49.00	- - Other	unit
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	chiếc	9018.50.00	- Other ophthalmic instruments and appliances	unit
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9018.90	- Other instruments and appliances:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	chiếc	9018.90.20	- - Intravenous administration sets	unit
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	chiếc	9018.90.30	- - Electronic instruments and appliances	unit
9018.90.90	- - Loại khác	chiếc	9018.90.90	- - Other	unit
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác		90.19	Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:		9019.10	- Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus:	
9019.10.10	- - Loại điện tử	chiếc	9019.10.10	- - Electronic	unit
9019.10.90	- - Loại khác	chiếc	9019.10.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	chiếc	9019.20.00	- Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus	unit
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	chiếc	9020.00.00	Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters	unit
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kê cẳng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể		90.21	Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	chiếc	9021.10.00	- Orthopaedic or fracture appliances	unit
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			- Artificial teeth and dental fittings:	
9021.21.00	- - Răng giả	chiếc	9021.21.00	- - Artificial teeth	unit
9021.29.00	- - Loại khác	chiếc	9021.29.00	- - Other	unit
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			- Other artificial parts of the body:	
9021.31.00	- - Khớp giả	chiếc	9021.31.00	- - Artificial joints	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9021.39.00	- - Loại khác	chiếc	9021.39.00	- - Other	unit
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc	9021.40.00	- Hearing aids, excluding parts and accessories	unit
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc	9021.50.00	- Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories	unit
9021.90.00	- Loại khác	chiếc	9021.90.00	- Other	unit
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị		90.22	Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			- Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	chiếc	9022.12.00	- - Computed tomography apparatus	unit
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	chiếc	9022.13.00	- - Other, for dental uses	unit
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	chiếc	9022.14.00	- - Other, for medical, surgical or veterinary uses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9022.19	- - Cho các mục đích khác:		9022.19	- - For other uses:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	chiếc	9022.19.10	- - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit boards/printed wiring boards assemblies	unit
9022.19.90	- - - Loại khác	chiếc	9022.19.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			- Apparatus based on the use of alpha, beta or gamma radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	chiếc	9022.21.00	- - For medical, surgical, dental or veterinary uses	unit
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	chiếc	9022.29.00	- - For other uses	unit
9022.30.00	- Ống phát tia X	chiếc	9022.30.00	- X-ray tubes	unit
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:		9022.90	- Other, including parts and accessories:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9022.90.10	- - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies	unit
9022.90.90	- - Loại khác	chiếc	9022.90.90	- - Other	unit
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	chiếc	9023.00.00	Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)		90.24	Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics)	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:		9024.10	- Machines and appliances for testing metals:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9024.10.10	- - Electrically operated	unit
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.10.20	- - Not electrically operated	unit
9024.80	- Máy và thiết bị khác:		9024.80	- Other machines and appliances:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9024.80.10	- - Electrically operated	unit
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.80.20	- - Not electrically operated	unit
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9024.90	- Parts and accessories:	
9024.90.10	- - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9024.90.10	- - For electrically operated machines and appliances	unit
9024.90.20	- - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9024.90.20	- - For non-electrically operated machines and appliances	unit
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng		90.25	Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not, and any combination of these instruments	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			- Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	chiếc	9025.11.00	- - Liquid-filled, for direct reading	unit
9025.19	- - Loại khác:		9025.19	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	chiếc	9025.19.11	- - - - Temperature gauges for motor vehicles	unit
9025.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	9025.19.19	- - - - Other	unit
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.19.20	- - - Not electrically operated	unit
9025.80	- Dụng cụ khác:		9025.80	- Other instruments:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9025.80.20	- - Electrically operated	unit
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.80.30	- - Not electrically operated	unit
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9025.90	- Parts and accessories:	
9025.90.10	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9025.90.10	- - For electrically operated instruments	unit
9025.90.20	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9025.90.20	-- For non-electrically operated instruments	unit
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32		90.26	Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		9026.10	- For measuring or checking the flow or level of liquids:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.10	- - Level gauges for motor vehicles, electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.20	- - Level gauges for motor vehicles, not electrically operated	unit
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.30	- - Other, electrically operated	unit
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.10.90	- - Other, not electrically operated	unit
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		9026.20	- For measuring or checking pressure:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.10	- - Pressure gauges for motor vehicles, electrically operated	unit
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.20	- - Pressure gauges for motor vehicles, not electrically operated	unit
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.30	- - Other, electrically operated	unit
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.20.40	- - Other, not electrically operated	unit
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:		9026.80	- Other instruments or apparatus:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9026.80.10	- - Electrically operated	unit
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.80.20	- - Not electrically operated	unit
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9026.90	- Parts and accessories:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9026.90.10	- - For electrically operated instruments and apparatus	unit
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9026.90.20	- - For non-electrically operated instruments and apparatus	unit
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp,		90.27	Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu			measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:		9027.10	- Gas or smoke analysis apparatus:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.10.10	- - Electrically operated	unit
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.10.20	- - Not electrically operated	unit
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:		9027.20	- Chromatographs and electrophoresis	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.20.10	- - Electrically operated	unit
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.20.20	- - Not electrically operated	unit
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		9027.30	- Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.30.10	- - Electrically operated	unit
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.30.20	- - Not electrically operated	unit
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):		9027.50	- Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.50.10	- - Electrically operated	unit
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.50.20	- - Not electrically operated	unit
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:		9027.80	- Other instruments and apparatus:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	chiếc	9027.80.10	- - Exposure meters	unit
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	9027.80.30	- - Other, electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	9027.80.40	- - Other, not electrically operated	unit
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:		9027.90	- Microtomes; parts and accessories:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	chiếc	9027.90.10	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies for products of heading 90.27, other than for gas or smoke analysis apparatus or microtomes	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	9027.90.91	- - - Electrically operated	unit
9027.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9027.90.99	- - - Other	unit
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên		90.28	Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor	
9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:		9028.10	- Gas meters:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	chiếc	9028.10.10	- - Gas meters of a kind mounted on gas containers	unit
9028.10.90	- - Loại khác	chiếc	9028.10.90	- - Other	unit
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:		9028.20	- Liquid meters:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	chiếc	9028.20.20	- - Water meters	unit
9028.20.90	- - Loại khác	chiếc	9028.20.90	- - Other	unit
9028.30	- Công tơ điện:		9028.30	- Electricity meters:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	chiếc	9028.30.10	- - Kilowatt hour meters	unit
9028.30.90	- - Loại khác	chiếc	9028.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9028.90	- Parts and accessories:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	chiếc	9028.90.10	- - Water meter housings or bodies	unit
9028.90.90	- - Loại khác	chiếc	9028.90.90	- - Other	unit
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm		90.29	Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:		9029.10	- Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	chiếc	9029.10.20	- - Taximeters	unit
9029.10.90	- - Loại khác	chiếc	9029.10.90	- - Other	unit
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		9029.20	- Speed indicators and tachometers; stroboscopes:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	chiếc	9029.20.10	- - Speedometers for motor vehicles	unit
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	chiếc	9029.20.20	- - Tachometers for motor vehicles	unit
9029.20.90	- - Loại khác	chiếc	9029.20.90	- - Other	unit
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9029.90	- Parts and accessories:	
9029.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	chiếc	9029.90.10	- - Of goods of subheading 9029.10 or of stroboscopes of subheading 9029.20	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9029.90.20	- - Cửa hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	chiếc	9029.90.20	- - Of other goods of subheading 9029.20	unit
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác		90.30	Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	chiếc	9030.10.00	- Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations	unit
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	chiếc	9030.20.00	- Oscilloscopes and oscillographs	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			- Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	chiếc	9030.31.00	- - Multimeters without a recording device	unit
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	chiếc	9030.32.00	- - Multimeters with a recording device	unit
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:		9030.33	- - Other, without a recording device:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.33.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	chiếc	9030.33.20	- - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding devices/fixtures	unit
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	chiếc	9030.33.30	- - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles	unit
9030.33.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.33.90	- - - Other	unit
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	chiếc	9030.39.00	- - Other, with a recording device	unit
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	chiếc	9030.40.00	- Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers)	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:		9030.82	- - For measuring or checking semiconductor wafers or devices:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	chiếc	9030.82.10	- - - Wafer probers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9030.82.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.82.90	- - - Other	unit
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:		9030.84	- - Other, with a recording device:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.84.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.84.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.84.90	- - - Other	unit
9030.89	- - Loại khác:		9030.89	- - Other:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	chiếc	9030.89.10	- - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies, other than those covered within subheading 9030.39	unit
9030.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9030.89.90	- - - Other	unit
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9030.90	- Parts and accessories:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	chiếc	9030.90.10	- - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82	unit
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.90.30	- - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9030.90.40	- - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.90.90	- - Loại khác	chiếc	9030.90.90	- - Other	unit
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng		90.31	Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors	
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:		9031.10	- Machines for balancing mechanical parts:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9031.10.10	- - Electrically operated	unit
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.10.20	- - Not electrically operated	unit
9031.20	- Bàn kiểm tra:		9031.20	- Test benches:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9031.20.10	- - Electrically operated	unit
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.20.20	- - Not electrically operated	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			- Other optical instruments and appliances:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	chiếc	9031.41.00	- - For inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices	unit
9031.49	- - Loại khác:		9031.49	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	chiếc	9031.49.10	- - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.49.20	- - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.49.30	- - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.90	- - - Loại khác	chiếc	9031.49.90	- - - Other	unit
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:		9031.80	- Other instruments, appliances and machines:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	chiếc	9031.80.10	- - Cable testers	unit
9031.80.90	- - Loại khác	chiếc	9031.80.90	- - Other	unit
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9031.90	- Parts and accessories:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			- - For electrically operated equipment:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	chiếc	9031.90.11	- - - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9031.90.12	- - - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.90.12	- - - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.90.13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9031.90.13	- - - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9031.90.19	- - - Other	unit
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9031.90.20	- - For non-electrically operated equipment	unit
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động		90.32	Automatic regulating or controlling instruments and apparatus	
9032.10	- Bộ ôn nhiệt:		9032.10	- Thermostats:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9032.10.10	- - Electrically operated	unit
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9032.10.20	- - Not electrically operated	unit
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:		9032.20	- Manostats:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9032.20.10	- - Electrically operated	unit
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	9032.20.20	- - Not electrically operated	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	chiếc	9032.81.00	- - Hydraulic or pneumatic	unit
9032.89	- - Loại khác:		9032.89	- - Other:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển	chiếc	9032.89.10	- - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine,	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền			for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships	
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	9032.89.20	- - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - - Other, electrically operated:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	chiếc	9032.89.31	- - - - Automatic regulating voltage units (stabilizers)	unit
9032.89.39	- - - - Loại khác	chiếc	9032.89.39	- - - - Other	unit
9032.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9032.89.90	- - - Other	unit
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9032.90	- Parts and accessories:	
9032.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	chiếc	9032.90.10	- - Of goods of subheading 9032.89.10	unit
9032.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	chiếc	9032.90.20	- - Of goods of subheading 9032.89.20	unit
9032.90.30	- - Cửa hàng hóa khác hoạt động bằng điện	chiếc	9032.90.30	- - Of other electrically operated goods	unit
9032.90.90	- - Loại khác	chiếc	9032.90.90	- - Other	unit
90.33	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90		90.33	Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90	
9033.00.10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	chiếc	9033.00.10	- For electrically operated equipment	unit
9033.00.20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	chiếc	9033.00.20	- For non-electrically operated equipment	unit

Chương 91

Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);
- (b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);
- (c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);
- (d) Ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);
- (e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;
- (f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc
- (h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

Chapter 91

Clocks and watches and parts thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material);
- (b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be);
- (c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14);
- (d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be);
- (e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement;
- (f) Ball bearings (heading 84.82); or
- (g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

2. Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02.

3. For the purposes of this Chapter, the expression "watch movements" means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

4. Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý		91.01	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9101.11.00	- - With mechanical display only	unit
9101.19.00	- - Loại khác	chiếc	9101.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9101.21.00	- - With automatic winding	unit
9101.29.00	- - Loại khác	chiếc	9101.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9101.91.00	- - Electrically operated	unit
9101.99.00	- - Loại khác	chiếc	9101.99.00	- - Other	unit
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01		91.02	Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9102.11.00	- - With mechanical display only	unit
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9102.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9102.19.00	- - Loại khác	chiếc	9102.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9102.21.00	- - With automatic winding	unit
9102.29.00	- - Loại khác	chiếc	9102.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:		9102.91	- - Electrically operated:	
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	chiếc	9102.91.10	- - - Stop-watches	unit
9102.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9102.91.90	- - - Other	unit
9102.99.00	- - Loại khác	chiếc	9102.99.00	- - Other	unit
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04		91.03	Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9103.10.00	- Electrically operated	unit
9103.90.00	- Loại khác	chiếc	9103.90.00	- Other	unit
91.04	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy		91.04	Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	chiếc	9104.00.10	- For vehicles	unit
9104.00.20	- Dùng cho máy bay	chiếc	9104.00.20	- For aircraft	unit
9104.00.30	- Dùng cho tàu thủy	chiếc	9104.00.30	- For vessels	unit
9104.00.90	- Loại khác	chiếc	9104.00.90	- Other	unit
91.05	Đồng hồ thời gian khác		91.05	Other clocks	
	- Đồng hồ báo thức:			- Alarm clocks:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.11.00	- - Electrically operated	unit
9105.19.00	- - Loại khác	chiếc	9105.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ treo tường:			- Wall clocks:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.21.00	- - Electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9105.29.00	- - Loại khác	chiếc	9105.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:		9105.91	- - Electrically operated:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	chiếc	9105.91.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.91.90	- - - Other	unit
9105.99	- - Loại khác:		9105.99	- - Other:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	chiếc	9105.99.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.99.90	- - - Other	unit
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)		91.06	Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders)	
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	chiếc	9106.10.00	- Time-registers; time-recorders	unit
9106.90	- Loại khác:		9106.90	- Other:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	chiếc	9106.90.10	- - Parking meters	unit
9106.90.90	- - Loại khác	chiếc	9106.90.90	- - Other	unit
9107.00.00	Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	chiếc	9107.00.00	Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp		91.08	Watch movements, complete and assembled	
	- Hoạt động bằng điện:			- Electrically operated:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	chiếc	9108.11.00	- - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated	unit
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9108.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9108.19.00	- - Loại khác	chiếc	9108.19.00	- - Other	unit
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9108.20.00	- With automatic winding	unit
9108.90.00	- Loại khác	chiếc	9108.90.00	- Other	unit
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp		91.09	Clock movements, complete and assembled	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9109.10.00	- Electrically operated	unit
9109.90.00	- Loại khác	chiếc	9109.90.00	- Other	unit
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp		91.10	Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements	
	- Của đồng hồ cá nhân:			- Of watches:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	chiếc	9110.11.00	- - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets)	unit
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	chiếc	9110.12.00	- - Incomplete movements, assembled	unit
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	chiếc	9110.19.00	- - Rough movements	unit
9110.90.00	- Loại khác	chiếc	9110.90.00	- Other	unit
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó		91.11	Watch cases and parts thereof	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9111.10.00	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	chiếc	9111.20.00	- Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	chiếc	9111.80.00	- Other cases	unit
9111.90.00	- Bộ phận	chiếc	9111.90.00	- Parts	unit
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng		91.12	Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof	
9112.20.00	- Vỏ	chiếc	9112.20.00	- Cases	unit
9112.90.00	- Bộ phận	chiếc	9112.90.00	- Parts	unit
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng		91.13	Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9113.10.00	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9113.10.00	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9113.20.00	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	chiếc	9113.20.00	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit
9113.90.00	- Loại khác	chiếc	9113.90.00	- Other	unit
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân		91.14	Other clock or watch parts	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	chiếc	9114.10.00	- Springs, including hair-springs	unit
9114.30.00	- Mặt số	chiếc	9114.30.00	- Dials	unit
9114.40.00	- Mâm và trục	chiếc	9114.40.00	- Plates and bridges	unit
9114.90.00	- Loại khác	chiếc	9114.90.00	- Other	unit

Chương 92**Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng****Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Chapter 92**Musical instruments; parts and accessories of such articles****Notes**

1. This Chapter does not cover:

(a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapters 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter;

(c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03);

(d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03); or

(e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments.

Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác		92.01	Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	chiếc	9201.10.00	- Upright pianos	unit
9201.20.00	- Đại dương cầm	chiếc	9201.20.00	- Grand pianos	unit
9201.90.00	- Loại khác	chiếc	9201.90.00	- Other	unit
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)		92.02	Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps)	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	chiếc	9202.10.00	- Played with a bow	unit
9202.90.00	- Loại khác	chiếc	9202.90.00	- Other	unit
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội		92.05	Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	chiếc	9205.10.00	- Brass-wind instruments	unit
9205.90	- Loại khác:		9205.90	- Other:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	chiếc	9205.90.10	- - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9205.90.90	- - Loại khác	chiếc	9205.90.90	- - Other	unit
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gỗ)	chiếc	9206.00.00	Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas)	unit
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)		92.07	Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions)	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	chiếc	9207.10.00	- Keyboard instruments, other than accordions	unit
9207.90.00	- Loại khác	chiếc	9207.90.00	- Other	unit
92.08	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh		92.08	Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth- blown sound signalling instruments	
9208.10.00	- Đàn hộp	chiếc	9208.10.00	- Musical boxes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9208.90	- Loại khác:		9208.90	- Other:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	chiếc	9208.90.10	- - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments	unit
9208.90.90	- - Loại khác	chiếc	9208.90.90	- - Other	unit
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại		92.09	Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	chiếc	9209.30.00	- Musical instrument strings	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:		9209.91	- - Parts and accessories for pianos:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	chiếc	9209.91.10	- - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos	unit
9209.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9209.91.90	- - - Other	unit
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	chiếc	9209.92.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02	unit
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	chiếc	9209.94.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07	unit
9209.99.00	- - Loại khác	chiếc	9209.99.00	- - Other	unit

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ
PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);
 - (b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);
 - (c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);
 - (d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng phát hỏa cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng phát hỏa cầm tay (Chương 90);
 - (e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc
 - (f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).
2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

SECTION XIX
ARMS AND AMMUNITION; PARTS
AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 93
Arms and ammunition; parts and accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Goods of Chapter 36 (for example, percussion caps, detonators, signalling flares);
 - (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
 - (c) Armoured fighting vehicles (heading 87.10);
 - (d) Telescopic sights or other optical devices suitable for use with arms, unless mounted on a firearm or presented with the firearm on which they are designed to be mounted (Chapter 90);
 - (e) Bows, arrows, fencing foils or toys (Chapter 95); or
 - (f) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).
2. In heading 93.06, the reference to "parts thereof" does not include radio or radar apparatus of heading 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07		93.01	Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng móc tre)	chiếc	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)	unit
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	chiếc	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors	unit
9301.90.00	- Loại khác	chiếc	9301.90.00	- Other	unit
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	chiếc	9302.00.00	Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04	unit
93.03	Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đăng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)		93.03	Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9303.10.00	- Súng nạp đạn đăng nòng	chiếc	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms	unit
9303.20.00	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	chiếc	9303.20.00	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles	unit
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	chiếc	9303.30.00	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles	unit
9303.90.00	- Loại khác	chiếc	9303.90.00	- Other	unit
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07		93.04	Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	chiếc	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm ²	unit
9304.00.90	- Loại khác	chiếc	9304.00.90	- Other	unit
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04		93.05	Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04	
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	chiếc	9305.10.00	- Of revolvers or pistols	unit
9305.20.00	- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	chiếc	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:		9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01:	
9305.91.10	- - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.91.10	- - - Of leather or textile material	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9305.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9305.91.90	- - - Other	unit
9305.99	- - Loại khác:		9305.99	- - Other:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			- - - Of goods of subheading 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.99.11	- - - - Of leather or textile material	unit
9305.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9305.99.91	- - - - Bề da thuộc hoặc vật liệu dệt	chiếc	9305.99.91	- - - - Of leather or textile material	unit
9305.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.99	- - - - Other	unit
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn găm và nòng đạn cát tút (cartridge)		93.06	Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	chiếc	9306.21.00	- - Cartridges	unit
9306.29.00	- - Loại khác	chiếc	9306.29.00	- - Other	unit
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của		9306.30	- Other cartridges and parts thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Dừng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			- - For revolvers and pistols of heading 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	chiếc	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.19	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.19	- - - Other	unit
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	chiếc	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers and parts thereof	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	chiếc	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.99	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.99	- - - Other	unit
9306.90.00	- Loại khác	chiếc	9306.90.00	- Other	unit
9307.00.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng	chiếc	9307.00.00	Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor	unit

**PHẦN XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC**

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;
- (g) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

**SECTION XX
MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES**

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; lamps and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;
- (b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;
- (c) Articles of Chapter 71;
- (d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;
- (e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);
- (f) Lamps or lighting fittings of Chapter 85;
- (g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);
- (h) Articles of heading 87.14;
- (ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); hoặc

(l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và các đồ đặc khác;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

(k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases); or

(l) Toy furniture or toy lamps or lighting fittings (heading 95.03), billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than electric garlands) such as Chinese lanterns (heading 95.05).

2. The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3.(A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4. For the purposes of heading 94.06, the expression "prefabricated buildings" means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng		94.01	Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof	
9401.10.00	- Ghế dùng cho máy bay	chiếc	9401.10.00	- Seats of a kind used for aircraft	unit
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:		9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles:	
9401.20.10	- - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	9401.20.10	- - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
9401.20.90	- - Loại khác	chiếc	9401.20.90	- - Other	unit
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	chiếc	9401.30.00	- Swivel seats with variable height adjustment	unit
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	chiếc	9401.40.00	- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds	unit
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:	
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	chiếc	9401.51.00	- - Of bamboo or rattan	unit
9401.59.00	- - Loại khác	chiếc	9401.59.00	- - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			- Other seats, with wooden frames:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.61.00	- - Upholstered	unit
9401.69.00	- - Loại khác	chiếc	9401.69.00	- - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			- Other seats, with metal frames:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.71.00	- - Upholstered	unit
9401.79.00	- - Loại khác	chiếc	9401.79.00	- - Other	unit
9401.80.00	- Ghế khác	chiếc	9401.80.00	- Other seats	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9401.90	- Bộ phận:		9401.90	- Parts:	
9401.90.10	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	chiếc	9401.90.10	- - Of seats of subheading 9401.10.00	unit
	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			- - Of seats of subheading 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	chiếc	9401.90.31	- - - Headrest stiffeners for seats of subheading 9401.20.10	unit
9401.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9401.90.39	- - - Other	unit
9401.90.40	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	chiếc	9401.90.40	- - Of seats of subheading 9401.30.00	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	chiếc	9401.90.92	- - - Of plastics	unit
9401.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9401.90.99	- - - Other	unit
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên		94.02	Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:		9402.10	- Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.10	- - Dentists' chairs and parts thereof	unit
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.30	- - Barbers' chairs and parts thereof	unit
9402.10.90	- - Loại khác	chiếc	9402.10.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9402.90	- Loại khác:		9402.90	- Other:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	chiếc	9402.90.10	- - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof	unit
9402.90.90	- - Loại khác	chiếc	9402.90.90	- - Other	unit
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng		94.03	Other furniture and parts thereof	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.10.00	- Metal furniture of a kind used in offices	unit
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:		9403.20	- Other metal furniture:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.20.10	- - Fume cupboards	unit
9403.20.90	- - Loại khác	chiếc	9403.20.90	- - Other	unit
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.30.00	- Wooden furniture of a kind used in offices	unit
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc	9403.40.00	- Wooden furniture of a kind used in the kitchen	unit
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc	9403.50.00	- Wooden furniture of a kind used in the bedroom	unit
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:		9403.60	- Other wooden furniture:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.60.10	- - Fume cupboards	unit
9403.60.90	- - Loại khác	chiếc	9403.60.90	- - Other	unit
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:		9403.70	- Furniture of plastics:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	chiếc	9403.70.10	- - Baby walkers	unit
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.70.20	- - Fume cupboards	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9403.70.90	- - Loại khác	chiếc	9403.70.90	- - Other	unit
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:	
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	chiếc	9403.81.00	- - Of bamboo or rattan	unit
9403.89	- - Loại khác:		9403.89	- - Other:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	chiếc	9403.89.10	- - - Fume cupboards	unit
9403.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9403.89.90	- - - Other	unit
9403.90	- Bộ phận:		9403.90	- Parts:	
9403.90.10	- - Cửa xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	chiếc	9403.90.10	- - Of baby walkers of subheading 9403.70.10	unit
9403.90.90	- - Loại khác	chiếc	9403.90.90	- - Other	unit
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc		94.04	Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered	
9404.10.00	- Khung đệm	chiếc	9404.10.00	- Mattress supports	unit
	- Đệm:			- Mattresses:	
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	chiếc	9404.21.00	- - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered	unit
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:		9404.29	- - Of other materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	chiếc	9404.29.10	- - - Spring mattresses	unit
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	chiếc	9404.29.20	- - - Other, hyperthermia / hypothermia type	unit
9404.29.90	- - - Loại khác	chiếc	9404.29.90	- - - Other	unit
9404.30.00	- Túi ngủ	chiếc	9404.30.00	- Sleeping bags	unit
9404.90	- Loại khác:		9404.90	- Other:	
9404.90.10	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	chiếc	9404.90.10	- - Quilts, bedspreads and mattress-protectors	unit
9404.90.90	- - Loại khác	chiếc	9404.90.90	- - Other	unit
94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		94.05	Lamps and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:		9405.10	- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.10.20	- - Lamps for operating rooms	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9405.10.30	- - - Đèn rọi	chiếc	9405.10.30	- - - Spotlights	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	chiếc	9405.10.40	- - - Fluorescent lamps and lighting fittings	unit
9405.10.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.10.90	- - - Other	unit
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:		9405.20	- Electric table, desk, bedside or floor-standing lamps:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.20.10	- - Lamps for operating rooms	unit
9405.20.90	- - Loại khác	chiếc	9405.20.90	- - Other	unit
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	chiếc	9405.30.00	- Lighting sets of a kind used for Christmas trees	unit
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:		9405.40	- Other electric lamps and lighting fittings:	
9405.40.20	- - Đèn pha	chiếc	9405.40.20	- - Searchlights	unit
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	chiếc	9405.40.40	- - Other spotlights	unit
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	chiếc	9405.40.50	- - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	unit
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	chiếc	9405.40.60	- - Other exterior lighting	unit
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	chiếc	9405.40.70	- - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships, or lighthouses, of base metal	unit
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	9405.40.80	- - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	chiếc	9405.40.91	- - - Fibre-optic headband lamps of a kind designed for medical use	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9405.40.99	- - - Loại khác	chiếc	9405.40.99	- - - Other	unit
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:		9405.50	- Non-electrical lamps and lighting fittings:	
	- - Loại đốt bằng dầu:			- - Of oil-burning type:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	chiếc	9405.50.11	- - - Of brass of a kind used for religious rites	unit
9405.50.19	- - - Loại khác	chiếc	9405.50.19	- - - Other	unit
9405.50.40	- - Đèn bão	chiếc	9405.50.40	- - Hurricane lamps	unit
9405.50.90	- - Loại khác	chiếc	9405.50.90	- - Other	unit
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:		9405.60	- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:	
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	chiếc	9405.60.10	- - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	unit
9405.60.90	- - Loại khác	chiếc	9405.60.90	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:		9405.91	- - Of glass:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.91.10	- - - For lamps for operating rooms	unit
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.91.20	- - - For spotlights	unit
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	chiếc	9405.91.40	- - - Globes or chimneys	unit
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	chiếc	9405.91.50	- - - For searchlights	unit
9405.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.91.90	- - - Other	unit
9405.92	- - Bằng plastic:		9405.92	- - Of plastics:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.92.10	- - - For lamps for operating rooms	unit
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.92.20	- - - For spotlights	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9405.92.30	- - - Dừng cho đèn pha	chiếc	9405.92.30	- - - For searchlights	unit
9405.92.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.92.90	- - - Other	unit
9405.99	- - Loại khác:		9405.99	- - Other:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	chiếc	9405.99.10	- - - Lampshades of textile material	unit
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	chiếc	9405.99.20	- - - Lampshades of other material	unit
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	chiếc	9405.99.30	- - - Of lamps of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19	unit
9405.99.40	- - - Dừng cho đèn pha hoặc đèn rọi	chiếc	9405.99.40	- - - For searchlights or spotlights	unit
9405.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.99.90	- - - Other	unit
94.06	Nhà lắp ghép		94.06	Prefabricated buildings	
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			- Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment:	
9406.00.11	- - Bằng plastic	chiếc	9406.00.11	- - Of plastics	unit
9406.00.19	- - Loại khác	chiếc	9406.00.19	- - Other	unit
	- Nhà lắp ghép khác:			- Other prefabricated buildings:	
9406.00.92	- - Bằng gỗ	chiếc	9406.00.92	- - Of wood	unit
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9406.00.94	- - Of iron or steel	unit
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	chiếc	9406.00.95	- - Of plastics or of aluminium	unit
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	chiếc	9406.00.96	- - Of concrete or of artificial stone	unit
9406.00.99	- - Loại khác	chiếc	9406.00.99	- - Other	unit

Chương 95
Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận
và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Nến (nhóm 34.06);
- (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;
- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

Chapter 95
Toys, games and sports requisites; parts and
accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

- (a) Candles (heading 34.06);
- (b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;
- (c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;
- (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;
- (e) Sports clothing or fancy dress, of textiles, of Chapter 61 or 62;
- (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;
- (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;
- (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);
- (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, công chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), mà thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thế điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;

(m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);

(n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;

(o) Children's bicycles (heading 87.12);

(p) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);

(q) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);

(r) Decoy calls or whistles (heading 92.08);

(s) Arms or other articles of Chapter 93;

(t) Electric garlands of all kinds (heading 94.05);

(u) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Chú giải phân nhóm:

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ tiếp nhận truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(v) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).

2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.

4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia*, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).

Subheading Note

1. Subheading 9504.50 covers:

(a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

(b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí		95.03	Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	chiếc	9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	unit
	- Búp bê:			- Dolls:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	chiếc	9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	unit
	- - Bộ phận và phụ kiện:			- - Parts and accessories:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	chiếc	9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	unit
9503.00.29	- - - Loại khác	chiếc	9503.00.29	- - - Other	unit
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	chiếc	9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	chiếc	9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	unit
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	chiếc	9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	unit
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	chiếc	9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	unit
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí	chiếc	9503.00.70	- Puzzles of all kinds	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc	9503.00.91	- - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets ; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy	unit
9503.00.92	- - Dây nhảy	chiếc	9503.00.92	- - Skipping ropes	unit
9503.00.93	- - Hòn bi	viên	9503.00.93	- - Marbles	unit
9503.00.99	- - Loại khác	chiếc	9503.00.99	- - Other	unit
95.04	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động		95.04	Video game consoles and machines, articles for funfair, table or parlour games, including pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling alley equipment	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:		9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	chiếc	9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	unit
9504.20.30	- - Phần xoa đầu gậy bi-a	kg	9504.20.30	- - Billiard chawks	kg
9504.20.90	- - Loại khác	kg	9504.20.90	- - Other	kg
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:		9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	chiếc	9504.30.10	- - Pintables or slot machines	unit
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	chiếc	9504.30.20	- - Parts of wood, paper or plastics	unit
9504.30.90	- - Loại khác	chiếc	9504.30.90	- - Other	unit
9504.40.00	- Bộ bài	bộ	9504.40.00	- Playing cards	set
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	chiếc	9504.50.00	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30	unit
9504.90	- Loại khác:		9504.90	- Other:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	chiếc	9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	unit
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phần và phụ kiện của chúng	chiếc	9504.90.20	- - Darts and parts and accessories therefor	unit
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			- - Gambling equipment and paraphe- rnalia:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	chiếc	9504.90.31	- - - Tables designed for use with casino games	unit
9504.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			- - - Tables designed for games:	
9504.90.92	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9504.90.94	- - - - Bảng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.94	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.99	- - - - Other	unit
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười		95.05	Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	chiếc	9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	unit
9505.90.00	- Loại khác	chiếc	9505.90.00	- Other	unit
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)		95.06	Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			- Snow-skis and other snow-ski equipment:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	chiếc	9506.11.00	- - Skis	unit
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	chiếc	9506.12.00	- - Ski-fastenings (ski-bindings)	unit
9506.19.00	- - Loại khác	chiếc	9506.19.00	- - Other	unit
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:	
9506.21.00	- - Ván buồm	chiếc	9506.21.00	- - Sailboards	unit
9506.29.00	- - Loại khác	chiếc	9506.29.00	- - Other	unit
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			- Golf clubs and other golf equipment:	
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	chiếc	9506.31.00	- - Clubs, complete	unit
9506.32.00	- - Bóng	quả	9506.32.00	- - Balls	unit
9506.39.00	- - Loại khác	chiếc	9506.39.00	- - Other	unit
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:		9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:	
9506.40.10	- - Bàn	chiếc	9506.40.10	- - Tables	unit
9506.40.90	- - Loại khác	chiếc	9506.40.90	- - Other	unit
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	chiếc	9506.51.00	- - Lawn-tennis rackets, whether or not strung	unit
9506.59.00	- - Loại khác	chiếc	9506.59.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	quả	9506.61.00	- - Lawn-tennis balls	unit
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	quả	9506.62.00	- - Inflatable	unit
9506.69.00	- - Loại khác	quả	9506.69.00	- - Other	unit
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	chiếc	9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	chiếc	9506.91.00	- - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	unit
9506.99.00	- - Loại khác	chiếc	9506.99.00	- - Other	unit
95.07	Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự		95.07	Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites	
9507.10.00	- Cần câu	chiếc	9507.10.00	- Fishing rods	unit
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	kg	9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	kg
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	cuộn	9507.30.00	- Fishing reels	roll

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9507.90.00	- Loại khác	kg	9507.90.00	- Other	kg
95.08	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động		95.08	Roundabouts, swings, shooting galleries and other fairground amusements; travelling circuses and travelling menageries; travelling theatres	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	chiếc	9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	unit
9508.90.00	- Loại khác	chiếc	9508.90.00	- Other	unit

Chương 96

Các mặt hàng khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
 - (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);
 - (c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);
 - (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
 - (e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;
 - (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));
 - (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);
 - (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);
 - (i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);
 - (k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);
 - (b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);
 - (c) Imitation jewellery (heading 71.17);
 - (d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
 - (e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;
 - (f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));
 - (g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);
 - (h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);
 - (i) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);
 - (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings);

(l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

(l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or

(m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4. Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
96.01	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khắc đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)		96.01	Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of- pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding)	
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	chiếc	9601.10.00	- Worked ivory and articles of ivory	unit
9601.90	- Loại khác:		9601.90	- Other:	
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	chiếc	9601.90.10	- - Worked mother-of-pearl or tortoise- shell and articles of the foregoing	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9601.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9601.90.99	- - - Other	unit
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng		96.02	Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	chiếc	9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	unit
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9602.00.90	- Loại khác	chiếc	9602.00.90	- Other	unit
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)		96.03	Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees)	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:		9603.10	- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:	
9603.10.10	- - Bàn chải	chiếc	9603.10.10	- - Brushes	unit
9603.10.20	- - Chổi	chiếc	9603.10.20	- - Brooms	unit
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	chiếc	9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	unit
9603.29.00	- - Loại khác	chiếc	9603.29.00	- - Other	unit
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	chiếc	9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	unit
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	chiếc	9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	unit
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	chiếc	9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	unit
9603.90	- Loại khác:		9603.90	- Other:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	chiếc	9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	unit
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	chiếc	9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	unit
9603.90.40	- - Bàn chải khác	chiếc	9603.90.40	- - Other brushes	unit
9603.90.90	- - Loại khác	chiếc	9603.90.90	- - Other	unit
96.04	Giàn và sàng tay		96.04	Hand sieves and hand riddles	
9604.00.10	- Bằng kim loại	chiếc	9604.00.10	- Of metal	unit
9604.00.90	- Loại khác	chiếc	9604.00.90	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	bộ	9605.00.00	Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning.	set
96.06	Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)		96.06	Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks	
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:		9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9606.10.10	- - Of plastics	unit
9606.10.90	- - Loại khác	chiếc	9606.10.90	- - Other	unit
	- Khuy:			- Buttons:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	chiếc	9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	unit
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	chiếc	9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	unit
9606.29.00	- - Loại khác	chiếc	9606.29.00	- - Other	unit
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:		9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:	
9606.30.10	- - Bằng plastic	chiếc	9606.30.10	- - Of plastics	unit
9606.30.90	- - Loại khác	chiếc	9606.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng		96.07	Slide fasteners and parts thereof	
	- Khóa kéo:			- Slide fasteners:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	chiếc	9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	unit
9607.19.00	- - Loại khác	chiếc	9607.19.00	- - Other	unit
9607.20.00	- Bộ phận	chiếc	9607.20.00	- Parts	unit
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09		96.08	Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09	
9608.10	- Bút bi:		9608.10	- Ball point pens:	
9608.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9608.10.10	- - Of plastics	unit
9608.10.90	- - Loại khác	chiếc	9608.10.90	- - Other	unit
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	chiếc	9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	unit
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:		9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	chiếc	9608.30.10	- - Indian ink drawing pens	unit
9608.30.90	- - Loại khác	chiếc	9608.30.90	- - Other	unit
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	chiếc	9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	unit
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	chiếc	9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	unit
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:		9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink- reservoir:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	chiếc	9608.60.10	- - Of plastics	unit
9608.60.90	- - Loại khác	chiếc	9608.60.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:		9608.91	- - Pen nibs and nib points:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	chiếc	9608.91.10	- - - Of gold or gold-plated	unit
9608.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9608.91.90	- - - Other	unit
9608.99	- - Loại khác:		9608.99	- - Other:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhẵn bản	chiếc	9608.99.10	- - - Duplicating stylos	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	chiếc	9608.99.91	- - - - Parts of ball point pens, of plastics	unit
9608.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	9608.99.99	- - - - Other	unit
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may		96.09	Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:		9609.10	- Pencils and crayons, with lead encased in a rigid sheath:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	chiếc	9609.10.10	- - Black pencils	unit
9609.10.90	- - Loại khác	chiếc	9609.10.90	- - Other	unit
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	chiếc	9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	unit
9609.90	- Loại khác:		9609.90	- Other:	
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	chiếc	9609.90.10	- - Slate pencils for school slates	unit
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	chiếc	9609.90.30	- - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9609.90.91	- - - Phần vẽ hoặc phần viết	chiếc	9609.90.91	- - - Writing or drawing chalks	unit
9609.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9609.90.99	- - - Other	unit
96.10	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung		96.10	Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	chiếc	9610.00.10	- School slates	unit
9610.00.90	- Loại khác	chiếc	9610.00.90	- Other	unit
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ	chiếc	9611.00.00	Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó			hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks	
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp		96.12	Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes	
9612.10	- Ruy băng:		9612.10	- Ribbons:	
9612.10.10	- - Băng vật liệu dệt	chiếc	9612.10.10	- - Of textile fabric	unit
9612.10.90	- - Loại khác	chiếc	9612.10.90	- - Other	unit
9612.20.00	- Tấm mực dấu	chiếc	9612.20.00	- Ink-pads	unit
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc		96.13	Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:		9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:	
9613.10.10	- - Băng plastic	chiếc	9613.10.10	- - Of plastics	unit
9613.10.90	- - Loại khác	chiếc	9613.10.90	- - Other	unit
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:		9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:	
9613.20.10	- - Băng plastic	chiếc	9613.20.10	- - Of plastics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9613.20.90	- - Loại khác	chiếc	9613.20.90	- - Other	unit
9613.80	- Bật lửa khác:		9613.80	- Other lighters:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	chiếc	9613.80.10	- - Piezo-electric lighters for stoves and ranges	unit
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	chiếc	9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters of plastics	unit
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	chiếc	9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics	unit
9613.80.90	- - Loại khác	chiếc	9613.80.90	- - Other	unit
9613.90	- Bộ phận:		9613.90	- Parts:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	chiếc	9613.90.10	- - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel	unit
9613.90.90	- - Loại khác	chiếc	9613.90.90	- - Other	unit
96.14	Tẩu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng		96.14	Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	chiếc	9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	unit
9614.00.90	- Loại khác	chiếc	9614.00.90	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng		96.15	Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof	
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:			- Combs, hair-slides and the like:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:		9615.11	- - Of hard rubber or plastics:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	chiếc	9615.11.20	- - - Of hard rubber	unit
9615.11.30	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.11.30	- - - Of plastics	unit
9615.19.00	- - Loại khác	chiếc	9615.19.00	- - Other	unit
9615.90	- Loại khác:		9615.90	- Other:	
	- - Ghim chải tóc trang trí:			- - Decorative hair pins:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	chiếc	9615.90.11	- - - Of aluminium	unit
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.12	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.13	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.90.13	- - - Of plastics	unit
9615.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.19	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.90.21	- - - Of plastics	unit
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.22	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	chiếc	9615.90.23	- - - Of aluminium	unit
9615.90.29	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.29	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	chiếc	9615.90.91	- - - Of aluminium	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	9615.90.92	- - - Of iron or steel	unit
9615.90.93	- - - Bằng plastic	chiếc	9615.90.93	- - - Of plastics	unit
9615.90.99	- - - Loại khác	chiếc	9615.90.99	- - - Other	unit
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm		96.16	Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:		9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	chiếc	9616.10.10	- - Sprays	unit
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	chiếc	9616.10.20	- - Mounts and heads	unit
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	chiếc	9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	unit
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh		96.17	Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete with cases; parts thereof other than glass inners	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	chiếc	9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels	unit
9617.00.20	- Các bộ phận	chiếc	9617.00.20	- Parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	chiếc	9618.00.00	Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing	unit
96.19	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu		96.19	Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles, of any material	
	- Loại dùng một lần:			- Disposable articles:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	chiếc	9619.00.11	- - With an absorbent core of wadding of textile materials	unit
9619.00.19	- - Loại khác	chiếc	9619.00.19	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	chiếc	9619.00.91	- - Knitted or crocheted	unit
9619.00.99	- - Loại khác	chiếc	9619.00.99	- - Other	unit

PHẦN XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT,
ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;
 - (b) Phong sơn khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc
 - (c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).
2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.
3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

SECTION XXI
WORKS OF ART, COLLECTORS’
PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97
Works of art, collectors’ pieces and antiques

Notes

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07;
 - (b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or
 - (c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03).
2. For the purposes of heading 97.02, the expression “original engravings, prints and lithographs” means impressions produced directly, in black and white or in colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process.
3. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

4. (A) Subject to Notes 1 to 3 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature.

(B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter.

5. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự		97.01	Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages and similar decorative plaques	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.10.00	- Paintings, drawings and pastels	unit
9701.90.00	- Loại khác	chiếc	9701.90.00	- Other	unit
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	chiếc	9702.00.00	Original engravings, prints and lithographs	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu		97.03	Original sculptures and statuary, in any material	
9703.00.10	- Bằng kim loại	chiếc	9703.00.10	- Of metal	unit
9703.00.20	- Bằng đá	chiếc	9703.00.20	- Of stone	unit
9703.00.30	- Bằng plastic	chiếc	9703.00.30	- Of plastics	unit
9703.00.40	- Bằng gỗ	chiếc	9703.00.40	- Of wood	unit
9703.00.50	- Bằng đất sét	chiếc	9703.00.50	- Of clay	unit
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	chiếc	9703.00.90	- Of other materials	unit
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	chiếc	9704.00.00	Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07	unit
9705.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	chiếc	9705.00.00	Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeolo-gical, palaeontological, ethnographic or numismatic interest	unit
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	chiếc	9706.00.00	Antiques of an age exceeding one hundred years	unit

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng